

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Cuối quý I - 2010	Số đầu năm 2010
1		2	3	4	5
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		39.057.507.055	34.781.414.385
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		851.473.007	2.555.626.362
1	Tiền	111	1	851.473.007	2.555.626.362
	- Tiền mặt			588.603.457	584.113.350
	- Tiền gửi ngân hàng			262.869.550	1.971.513.012
	- Tiền đang chuyển				
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
	- Kỳ phiếu ngân hàng				
	- Tín phiếu kho bạc				
	- Các khoản tương đương tiền khác				
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.066.865.655	8.274.756.855
1	Đầu tư ngắn hạn	121	11	10.066.865.655	8.274.756.855
	- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			56.855	56.855
	- Đầu tư ngắn hạn khác			10.066.808.800	8.274.700.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	
III	Các khoản phải thu	130		7.358.885.814	6.755.114.305
1	Phải thu của khách hàng	131	2	4.590.074.985	4.353.698.425
2	Trả trước cho người bán	132		1.694.450.515	1.317.442.448
3	Phải thu nội bộ	133	2		
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	138	2	1.720.286.257	1.729.899.375
	-Ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
	-Phải thu khác			1.720.286.257	1.729.899.375
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	2	-645.925.943	-645.925.943
IV	Hàng tồn kho	140		20.355.988.674	16.763.537.309
1	Hàng tồn kho	141	3	20.355.988.674	16.763.537.309
	- Hàng mua đang đi trên đường				0
	- Nguyên liệu, vật liệu			9.922.792.562	8.604.842.576
	- Công cụ, dụng cụ			189.414.800	150.142.415
	- Chi phí SXKD dở dang			671.057.876	642.051.575
	- Thành phẩm			9.572.723.436	7.366.500.743
	- Hàng hoá				0
	- Hàng gửi đi bán				
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		424.293.905	432.379.554
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.304.500	0
	- Chi phí trả trước			65.304.500	

	- Chi phí chờ kết chuyển				
2	Các khoản thuế phải thu	152	4	118.394.049	307.804.204
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ			118.394.049	307.804.204
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước			0	0
3	Tài sản ngắn hạn khác	158		240.595.356	124.575.350
	- Tài sản thiếu chờ xử lý				
	- Tài sản ngắn hạn khác			240.595.356	124.575.350
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		22.093.758.692	22.745.412.816
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2	Phải thu nội bộ dài hạn	212			0
	- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
	- Cho vay nội bộ				
	- Phải thu nội bộ khác				
3	Phải thu dài hạn khác	213			0
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II	Tài sản cố định	220		14.721.482.836	15.151.590.507
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	13.538.951.828	14.277.143.029
	- Nguyên giá	222		55.320.157.151	55.265.157.151
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-41.781.205.323	-40.988.014.122
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	0	0
	- Nguyên giá	225		0	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	546.662.565	555.395.901
	- Nguyên giá	228		697.789.514	697.789.514
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-151.126.949	-142.393.613
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	635.868.443	319.051.577
III	Bất động sản đầu tư	240	10	176.625.856	181.672.309
	- Nguyên giá	241		269.525.085	269.525.085
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-92.899.229	-87.852.776
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	6.694.150.000	6.744.150.000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258		6.694.150.000	6.744.150.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			0
V	Tài sản dài hạn khác	260		501.500.000	668.000.000
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	501.500.000	668.000.000
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.151.265.747	57.526.827.201
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		29.299.630.075	27.950.718.768
I	Nợ ngắn hạn	310		28.744.456.531	27.444.030.914
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	10.722.225.201	6.073.582.001
	- Vay ngắn hạn			10.350.720.000	5.584.076.800
	- Vay dài hạn đến hạn trả			371.505.201	489.505.201
	- Nợ thuê tài chính đến hạn trả			0	
	- Trái phiếu phát hành đến hạn trả			0	

2	Phải trả người bán	312	15	5.099.978.547	5.808.049.191
3	Người mua trả tiền trước	313	15	102.698.671	55.680.422
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.803.549.695	2.888.118.855
	- Thuế GTGT				0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế TNDN			2.698.190.577	2.850.880.708
	- Thuế tài nguyên				
	- Thuế nhà đất				
	- Tiền thuê đất			73.448.000	
	- Các loại thuế khác			31.911.118	37.238.147
	- Các khoản phí, lệ phí				
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
5	Phải trả công nhân viên	315		2.687.141.531	5.603.645.489
6	Chi phí phải trả	316	17	1.449.703.005	974.955.378
	- Chi phí phải trả			1.449.703.005	974.955.378
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	4.906.491.789	5.023.983.056
	- Tài sản thừa chờ xử lý			199.911.968	199.911.968
	- Bảo hiểm y tế				
	- Bảo hiểm xã hội			710.771.264	221.078.868
	- Kinh phí công đoàn			261.518.081	268.008.253
	- Bảo hiểm thất nghiệp			240.842.781	213.983.287
	- Doanh thu chưa thực hiện				
	- Quỹ quản lý của cấp trên				
	- Cổ tức phải trả			11.251.100	11.251.100
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác			3.482.196.595	4.109.749.580
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		972.668.092	1.016.016.522
II	Nợ dài hạn	330		555.173.544	506.687.854
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	19		
	- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn				
	- Vay dài hạn nội bộ				
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác				
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	20	0	0
	- Vay dài hạn			0	0
	+ Vay ngân hàng			0	0
	+ Vay đối tượng khác				
	- Nợ dài hạn				0
	+ Thuê tài chính				
	+ Trái phiếu phát hành				
	+ Nợ dài hạn khác				
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13		0
6	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		555.173.544	506.687.854
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		31.851.635.672	29.576.108.433
I	Vốn chủ sở hữu	410		31.851.635.672	29.576.108.433
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	12.904.550.000	12.904.550.000

	- Vốn đầu tư của Nhà nước			3.217.500.000	3.217.500.000
	- Vốn tự bổ sung và khác				
	- Vốn cổ phần ưu đãi				
	- Vốn cổ phần thường			9.687.050.000	9.687.050.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		935.000.000	935.000.000
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	21	5.109.920.747	5.109.920.747
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	21	783.160.000	783.160.000
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21		
	- Quỹ hỗ trợ & sắp xếp cổ phần hoá DNNN				
	- Quỹ khác				
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.525.050.085	8.249.522.846
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	432	22		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		61.151.265.747	57.526.827.201

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	23		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công(trái phiếu CP)			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi hoạt động			
7	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Từ Sơn, ngày.....tháng.....năm 2010
Giám đốc Công ty

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý I-2010	Quý I-2009	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12.271.548.736	15.820.895.907	12.271.548.736	15.820.895.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		12.271.548.736	15.820.895.907	12.271.548.736	15.820.895.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7.230.811.620	9.554.256.473	7.230.811.620	9.554.256.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.040.737.116	6.266.639.434	5.040.737.116	6.266.639.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	359.760.123	122.991.201	359.760.123	122.991.201
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	250.865.887	61.018.441	250.865.887	61.018.441
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		250.865.887	61.018.441	250.865.887	61.018.441
8. Chi phí bán hàng	24		831.136.040	809.115.318	831.136.040	809.115.318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.732.159.843	1.709.444.314	1.732.159.843	1.709.444.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24-25)}	30		2.586.335.469	3.810.052.562	2.586.335.469	3.810.052.562
11. Thu nhập khác	31		14.267.091	17.071.055	14.267.091	17.071.055
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.267.091	17.071.055	14.267.091	17.071.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.600.602.560	3.827.123.617	2.600.602.560	3.827.123.617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	325.075.321	477.765.452	325.075.320	477.765.452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2.275.527.239	3.349.358.165	2.275.527.239	3.349.358.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.763	2.697	1.763	2.697

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

: Ninh, ngày....tháng.....năm 2010

GIÁM ĐỐC

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2010 đến 31/03/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2010	Quý I Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2.600.602.560	3.827.123.617
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.057.836.877	584.226.180
- Khấu hao TSCĐ	2		806.970.990	641.198.940
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			-117.991.201
- Chi phí tài chính	6		250.865.887	61.018.441
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3.658.439.437	4.411.349.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-763.619.002	-143.593.718
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3.592.451.365	-1.573.613.996
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nh	11		-3.083.315.357	2.387.098.617
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		101.195.500	-55.788.429
- Tiền lãi vay đã trả	13		-250.865.887	-211.018.441
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-477.765.452	-557.189.514
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-134.833.484	29.551.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		-4.543.215.610	4.286.796.052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-14.266.808.800	-1.025.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.513.700.000	1.175.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		243.527.855	117.991.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.509.580.945	267.991.201
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.780.720.000	3.572.670.739
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4.432.076.800	-970.550.592

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.348.643.200	2.602.120.147
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-1.704.153.355	7.156.907.400
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.555.626.362	888.507.417
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	851.473.007	8.045.414.817

Ấc Ninh, ngày.....tháng 4 năm 2010
GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Trần Hoàng Anh Trần Hoàng Anh Nguyễn Văn Cơ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I - NĂM 2010

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1-Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2-Lĩnh vực kinh doanh:
- 3-Ngành nghề kinh doanh: sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung

II.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1-Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

III.CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1-Chế độ kế toán áp dụng:
- 2-Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV.TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

V.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1-Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2-Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3-Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận:
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi:
- 4-Nguyên tắc xác định các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
 - Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
 - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
- 5-Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình: đường thẳng
- 6-Hợp đồng thuê tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê TC:
 - Nguyên tắc và Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê TC:
- 7-Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

8-Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

-Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

-Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

-Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+Chi phí trả trước:

+Chi phí khác:

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

-Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9-Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

10-Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác:

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

11-Kế toán các hoạt động liên doanh:

-Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

12-Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

13-Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành SP, trích quỹ TCMVL:

14-Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng:

15-Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi:

16-Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

17-Nguồn vốn chủ sở hữu:

+Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

+Ghi nhận cổ tức:

+Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

18-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

+Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

+Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

+Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động TC:

19-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

+Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng XD:

+Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng XD:

**VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
VÀ BÁO CÁO KQ HOẠT ĐỘNG KD**

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
+Tiền mặt	588.603.457	584.113.350
+Tiền gửi Ngân hàng	262.869.550	1.971.513.012
+Tiền đang chuyển		
+Kỳ phiếu ngân hàng		
+Tín phiếu kho bạc		
+Các khoản tương đương tiền khác		
Cộng	851.473.007	2.555.626.362
2-Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
+Phải thu khách hàng	4.590.074.985	4.353.698.425
+Trả trước cho người bán:	1.694.450.515	1.317.442.448
+Phải thu nội bộ:		
+Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		
+Các khoản phải thu khác:	1.960.881.613	1.854.474.725
Tạm ứng (Tài sản ngắn hạn khác):	240.595.356	124.575.350
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	0	0
Phải thu khác:	1.720.286.257	1.729.899.375
+Dự phòng phải thu khó đòi:	-645.925.943	-645.925.943
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	7.599.481.170	6.879.689.655
3-Hàng tồn kho	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
+Hàng mua đang đi trên đường	0	0
+Nguyên liệu, vật liệu	9.922.792.562	8.604.842.576
+Công cụ, dụng cụ	189.414.800	150.142.415
+Chi phí SXKD dở dang	671.057.876	642.051.575
+ Thành phẩm	9.572.723.436	7.366.500.743
+Hàng hoá:		
+Hàng gửi bán:		
Giá gốc hàng tồn kho:	20.355.988.674	16.763.537.309
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:	20.355.988.674	16.763.537.309
<i>*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:</i>		
<i>*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:</i>		
<i>*Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:</i>		
4-Các khoản thuế phải thu:	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
+Thuế GTGT còn được khấu trừ	118.394.049	307.804.204
+Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	0	0
Cộng	118.394.049	307.804.204
5-Các khoản phải thu dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
+Phải thu dài hạn khách hàng:		
+Phải thu nội bộ dài hạn:		
Vốn kinh doanh ở các đơn vị thực tập		
Cho vay nội bộ		
Phải thu nội bộ khác		
+Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0
+Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn:	0	0

6-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-Số dư đầu năm:	26.300.220.366	27.361.738.177	1.540.048.208	63.150.400	0	55.265.157.151
-Tăng trong năm:	0	0	0	55.000.000	0	55.000.000
+Mua trong năm:						0
+Đầu tư XD CB hoàn thành				55.000.000		55.000.000
+Tăng do nhận bàn giao						0
+Do kiểm kê						0
+Do luân chuyển nhóm						0
+Tăng do đánh giá lại						0
+Tăng do sáp nhập						0
+Tăng khác						0
-Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
+Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
+Chuyển sang Công ty CP						0
+Thanh lý, nhượng bán						0
+Điều động tài sản						0
+Giảm do bàn giao						0
+Chuyển thành công cụ dụng cụ						0
+Do luân chuyển nhóm						0
+Giảm do đánh giá lại						0
+Không cần dùng, chờ thanh lý						0
+Giảm khác						0
-Số dư cuối năm:	26.300.220.366	27.361.738.177	1.540.048.208	118.150.400	0	55.320.157.151
2-Giá trị hao mòn lũy kế						
-Số dư đầu năm:	16.302.899.440	23.788.914.509	833.049.733	63.150.440	0	40.988.014.122
-Tăng trong năm:	350.636.976	398.327.341	44.226.884	0	0	793.191.201
+Khấu hao trong năm	350.636.976	398.327.341	44.226.884	0	0	793.191.201
+Tăng do nhận bàn giao						0
+Do kiểm kê						0
+Do luân chuyển nhóm						0
+Tăng do sáp nhập						0
+Tăng do đánh giá lại						0
+Tăng khác						0
-Giảm trong năm:	0	0	0	0	0	0
+Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
+Chuyển sang Công ty CP						0
+Thanh lý, nhượng bán						0
+Điều động tài sản						0
+Giảm do bàn giao						0
+Chuyển thành công cụ dụng cụ						0
+Do luân chuyển nhóm						0
+Giảm do đánh giá lại						0
+Không cần dùng, chờ thanh lý						0
+Giảm khác						0
-Số dư cuối năm:	16.653.536.416	24.187.241.850	877.276.617	63.150.440	0	41.781.205.323
3-Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
+Tại ngày đầu năm	9.997.320.926	3.572.823.668	706.998.475	-40	0	14.277.143.029
+Tại ngày cuối năm	9.646.683.950	3.174.496.327	662.771.591	54.999.960	0	13.538.951.828

*Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

7-Tăng, giảm TSCĐ thuê TC:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1-Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
-Số dư đầu năm						0
-Tăng trong năm			0			
+Thuê TC trong năm						
+Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm trong năm:						
+Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Số dư cuối năm			0	0	0	0
2-Giá trị hao mòn lũy kế						
-Số dư đầu năm						0
-Tăng trong năm						0
+Khấu hao trong năm						0
+Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm trong năm:						
+Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Số dư cuối năm			0	0	0	0
3-Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC:						
+Tại ngày đầu năm			0			0
+Tại ngày cuối năm			0	0	0	0

**Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm*

**Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm*

**Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền mua tài sản*

8-Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
-Số dư đầu năm				697.789.514		697.789.514
-Tăng trong quý			0	0	0	0
+Mua trong quý						0
+Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
+Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
+Tăng khác						0
-Giảm trong quý:			0			0
+Thanh lý, nhượng bán						0
+Giảm khác						0
-Số dư cuối năm			0	697.789.514		697.789.514
2-Giá trị hao mòn lũy kế						
-Số dư đầu năm:				142.393.613		142.393.613
-Tăng trong quý			0	8.733.336	0	8.733.336
+Khấu hao trong quý				8.733.336		8.733.336
+Tăng khác:						
-Giảm trong quý			0	0	0	0
+Thanh lý, nhượng bán						
+Giảm khác						
-Số dư cuối năm:			0	151.126.949	0	151.126.949
3-Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
+Tại ngày đầu năm			0	555.395.901	0	555.395.901
+Tại ngày cuối quý			0	546.662.565	0	546.662.565

**Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"*

9-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+Chi phí XDCCB dở dang

Trong đó: những công trình lớn:

*Công trình

*Công trình

*Công trình

Cuối quý

635.868.443

Đầu năm

319.051.577

10-Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
1-Nguyên giá bất động sản đầu tư	269.525.085	0	0	269.525.085
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà	269.525.085			269.525.085
-Nhà và quyền sử dụng đất				
2-Giá trị hao mòn lũy kế:	87.852.776	5.046.453	0	92.899.229
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà	87.852.776	5.046.453	0	92.899.229
-Nhà và quyền sử dụng đất				
3-Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	181.672.309			176.625.856
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà	181.672.309			176.625.856
-Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05"Bất động sản đầu tư"*11-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn****Cuối quý****Đầu năm****11.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

10.066.865.655

8.274.756.855

-Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

0

+Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền

+Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác

+Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

-Đầu tư ngắn hạn khác

10.066.865.655

8.274.756.855

Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn**10.066.865.655****8.274.756.855****11.2-Đầu tư tài chính dài hạn:****Cuối quý****Đầu năm**

-Đầu tư vào Công ty con

-Đầu tư vào công ty liên kết

-Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

-Đầu tư dài hạn khác:

6.694.150.000

6.744.150.000

+Đầu tư chứng khoán dài hạn (TP chính phủ)

147.000.000

147.000.000

+Cho vay dài hạn

6.547.150.000

6.597.150.000

+Đầu tư dài hạn khác

-Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư dài hạn

0

0

Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn**6.694.150.000****6.744.150.000****Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng***12-Chi phí trả trước dài hạn****Cuối quý****Đầu năm**

-Số dư đầu năm

668.000.000

668.000.000

-Tăng trong quý

-Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm

166.500.000

-Giảm khác

Số dư cuối năm**501.500.000****0****13-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả**

0

0

14-Các khoản vay và nợ ngắn hạn		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
-Vay ngắn hạn	10.350.720.000		5.584.076.800	
-Vay dài hạn đến hạn trả	371.505.201		489.505.201	
-Nợ thuê TC đến hạn trả	0			
-Trái phiếu phát hành đến hạn trả	0		0	
Cộng	10.722.225.201		6.073.582.001	
15-Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
-Phải trả người bán	5.099.978.547		5.808.049.191	
-Người mua trả tiền trước	102.698.671		55.680.422	
Cộng	5.202.677.218		5.863.729.613	
16-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số dư đầu	Phát sinh trong quý	Số dư cuối
16.1-Thuế phải nộp nhà nước	<u>năm</u>	<u>Số phải trả</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>quý</u>
-Thuế GTGT	-307.804.204	431.249.738	241.839.583	-118.394.049
-Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
-Thuế xuất, nhập khẩu				0
-Thuế TNDN	2.850.880.708	325.075.321	477.765.452	2.698.190.577
-Thuế tài nguyên				0
-Thuế nhà đất				0
-Tiền thuê đất		73.448.000	0	73.448.000
-Các loại thuế khác	37.238.147	5.000.000	10.327.029	31.911.118
Cộng	2.580.314.651	834.773.059	729.932.064	2.685.155.646
16.2-Các khoản phải nộp khác				
-Các khoản phí, lệ phí				
-Các khoản phải nộp khác				
Cộng	0	0	0	0
Tổng cộng	2.580.314.651	834.773.059	729.932.064	2.685.155.646
17-Chi phí phải trả		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
-Chi phí phải trả	1.449.703.005		974.955.378	
-Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	555.173.544		506.687.854	
Cộng	2.004.876.549		1.481.643.232	
18-Các khoản phải trả, phải nộp khác		Số dư đầu	Phát sinh trong quý	Số dư cuối
	<u>năm</u>	<u>Số phải trả</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>quý</u>
-Tài sản thừa chờ xử lý	199.911.968			199.911.968
-Bảo hiểm y tế				0
-Bảo hiểm xã hội	221.078.868	489.692.396	0	710.771.264
-Kinh phí công đoàn	268.008.253	93.509.828	100.000.000	261.518.081
-Bảo hiểm thất nghiệp	213.983.287	26.859.494	0	240.842.781
-Doanh thu chưa thực hiện				0
-Quỹ quản lý của cấp trên				0
-Cổ tức phải trả	11.251.100	0	0	11.251.100
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.109.749.580	-262.407.785	365.145.200	3.482.196.595
Cộng	5.023.983.056	347.653.933	465.145.200	4.906.491.789
19-Phải trả dài hạn nội bộ		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	
-Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn				
-Vay dài hạn nội bộ				

-Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

0

0

20-Các khoản vay và nợ dài hạn

Cuối quý

Đầu năm

20.1-Vay dài hạn

-Vay ngân hàng

0

0

-Vay đối tượng khác

Cộng

0

0

20.2-Nợ dài hạn

-Thuê tài chính

0

0

-Trái phiếu phát hành

-Nợ dài hạn khác

Cộng

0

0

Tổng cộng

0

0

**Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi*

**Thời hạn thanh toán trái phiếu*

20.3-Các khoản nợ thuê TC

Diễn giải	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
-Dưới 1năm						
-Từ 1~5 năm						
-Trên 5 năm						

21-Vốn chủ sở hữu

21.1-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	CP ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn CSH (KT-PL)	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1-Số dư đầu năm trước	12.904.550.000								
-Tăng vốn trong năm trước									
-Lợi nhuận tăng trong năm trước									
-Chia cổ tức									
2-Số dư cuối năm trước	12.904.550.000	1.593.954.840	0	0	0	5.109.920.000	783.160.000	1.016.016.522	8.249.522.846
3-Số dư đầu năm nay	12.904.550.000	1.593.954.840	0	0	0	5.109.920.000	783.160.000	1.016.016.522	8.249.522.846
-Tăng vốn kỳ này	0		0						
-Lợi nhuận tăng trong kỳ									2.275.527.239
-Chia cổ tức									0
-Trích lập các quỹ từ LNST								0	0
-Chi sử dụng các quỹ								43.348.430	0
4-Số dư cuối năm nay	12.904.550.000	1.593.954.840	0	0	0	5.109.920.000	783.160.000	972.668.092	10.525.050.085

21.2-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Diễn giải	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn đầu tư của nhà nước	3.217.500.000	3.217.500.000		3.217.500.000	3.217.500.000	
-Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	9.687.050.000	9.687.050.000		9.687.050.000	9.687.050.000	0
-Thặng dư vốn	1.593.954.840			1.593.954.840		
-Cổ phiếu ngân	0			0		
-Vốn khác của CSH	935.000.000			935.000.000		
Cộng	15.433.504.840	12.904.550.000	0	15.433.504.840	12.904.550.000	0

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3-Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	12.904.550.000	
+Vốn góp tăng trong năm	0	
+Vốn góp giảm trong năm	0	
+Vốn góp cuối năm	12.904.550.000	
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	
21.4-Cổ tức	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	0	6.209.135.000
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	0	6.209.135.000
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
21.5-Cổ phiếu	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.290.455	1.290.455
-Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	0	
+Cổ phiếu thường	1.290.455	
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+Cổ phiếu thường	0	0
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.290.455	1.290.455
+Cổ phiếu thường	1.290.455	1.290.455
+Cổ phiếu ưu đãi		
<i>*Mệnh giá cổ phiếu:</i>	<i>10.000đ</i>	<i>10.000đ</i>
21.6-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
-Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hoá DN:		
21.7-Mục đích trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn CSH		
21.8-Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực KT		
22-Nguồn kinh phí	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối lý		
23-Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
23.1-Giá trị tài sản thuê ngoài		
-TSCĐ thuê ngoài		
-TS khác thuê ngoài		
23.2-Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
-Đến 1 năm		
-Từ 1~ 5 năm		
-Trên 5 năm		
24-Doanh thu	<u>Quý 1-2010</u>	<u>Quý 1-2009</u>
24.1-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
-Tổng doanh thu	12.271.548.736	15.820.895.907
+Doanh thu bán hàng	12.239.296.704	15.795.562.807
Doanh thu bán sản phẩm (bán ra ngoài)	12.239.296.704	15.795.562.807
Doanh thu bán hàng hoá (bán ra ngoài)		
Doanh thu bán nội bộ		
+Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.252.032	25.333.100
Doanh thu cung cấp cho bên ngoài	32.252.032	25.333.100
Doanh thu cung cấp nội bộ		
-Các khoản giảm trừ doanh thu:	0	0
+Chiết khấu thương mại	0	
+Giảm giá hàng bán	0	
+Hàng bán bị trả lại	0	
+Thuế GTGT phải nộp	0	
+Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	
+Thuế xuất khẩu	0	
-Doanh thu thuần	12.271.548.736	15.820.895.907
+Doanh thu thuần bán hàng (bán ra ngoài)	12.239.296.704	15.795.562.807

+Doanh thu thuần bán hàng hoá (bán ra ngoài)	0	0
+Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (bán ra ngoài)	32.252.032	25.333.100
+Doanh thu nội bộ	0	0
24.2-Doanh thu hoạt động tài chính	359.760.123	122.991.201
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	359.760.123	117.991.201
-Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		5.000.000
-Lãi bán ngoại tệ	0	
-Lãi chênh lệch tỷ giá	0	
-Lãi bán hàng trả chậm	0	
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	359.760.123	122.991.201
24.3-Doanh thu hợp đồng xây dựng		
-Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
-Tổng số doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BC tài chính		
-Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
-Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng XD		
25-Giá vốn hàng bán	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
-Giá vốn của thành phẩm (bán ra ngoài)	7.198.559.588	9.528.923.373
-Giá vốn bán hàng hoá (bán ra ngoài)		
-Giá vốn cung cấp dịch vụ (bán ra ngoài)	32.252.032	25.333.100
-Giá vốn nội bộ	0	0
Cộng	7.230.811.620	9.554.256.473
26-Chi phí tài chính	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
-Lãi vay	250.865.887	61.018.441
-Chi thuê tài chính, thuê tài sản	0	
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	0	
-Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	0	
-Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	250.865.887	61.018.441
27-Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
27.1-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.401.230.786	2.712.950.854
27.2-Chi phí nhân công	4.056.516.740	4.366.731.624
27.3-Chi phí khấu hao TSCĐ	806.970.990	641.198.940
27.4-Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.581.025	866.869.457
27.5-Chi phí khác bằng tiền	1.458.917.849	1.416.629.369
Cộng	11.364.217.390	10.004.380.244
28-Thuế thu nhập DN phải nộp và Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	<u>Quý I-2010</u>	<u>Quý I-2009</u>
-Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.600.602.560	3.827.123.617
-Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	0	0
+Các điều chỉnh tăng		
+Các điều chỉnh giảm		
-Tổng thu nhập chịu thuế	2.600.602.560	3.827.123.617
-Thuế TNDN phải nộp	325.075.321	477.765.452
-CP thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	
-Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.275.527.239	3.349.358.165
29-Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		
29.1-Các giao dịch không bằng tiền:		
-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC		
-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
29.2-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
-Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
-Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc		

thanh lý

-Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

- +Đầu tư tài chính ngắn hạn
- +Các khoản phải thu
- +Hàng tồn kho
- +Tài sản cố định
- +Đầu tư tài chính dài hạn
- +Nợ ngắn hạn
- +Nợ dài hạn

29.3-Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
- Kinh phí dự án

VII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1-Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2-Thông tin so sánh (những thay đổi thông tin năm trước)

3-Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chi tiêu	ĐVT	Quý I-2010	Quý I-2009
1	2	3	4
1-Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1-Bố trí cơ cấu tài sản			
-Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	36,13	25,97
-Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	63,87	62,31
1.2-Bố trí cơ cấu nguồn vốn:			
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,91	49,45
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,09	49,03
2-Khả năng thanh toán			
2.1-Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,09	2,02
2.2-Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,36	1,30
2.3-Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,03	0,33
2.4-Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	26,52	15,33
3-Tỷ suất sinh lời			
3.1-Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	21,19	24,19
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	18,54	21,17
3.2-Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,25	7,41
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,72	6,49
3.3-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,14	13,23

Bắc Ninh, ngày... tháng... năm 2010

Người lập biểu

TP Kế toán

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ